

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2020

BẢN TIN VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2020-2021
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021
(Từ ngày 01 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/11/2020 các tỉnh vùng Đông Nam Bộ những tháng mùa khô phổ biến không mưa, bắt đầu từ cuối tháng 5 trở đi xuất hiện mưa vừa, cục bộ nhiều nơi có mưa to đến rất to. Tính đến thời điểm ngày 30/11/2020, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 78÷93% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 90.300 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 28.755 ha.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a. Nhận xét tình hình mưa

Lượng mưa bình quân từ đầu năm đến ngày 30/11/2020 trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 1.780 mm. Tổng lượng mưa so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn với trung bình khoảng 8,4%. Nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/11/2020), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển tiếp tục lạnh đi và hiện tượng La Nina đã xuất hiện; dự báo hiện tượng La Nina sẽ tiếp tục duy trì từ nay cho tới những tháng đầu năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Tháng 12/2020 cao hơn 20-40% so với TBNN. Tháng 01-3/2021 có khả năng xuất hiện mưa trái mùa nên tổng lượng mưa tại khu vực cao hơn TBNN, tổng lượng mưa tháng phổ biến 20-50mm. Tháng 04/2021, tổng lượng mưa cao hơn từ 20-35% so với TBNN. Tháng 05/2021, tổng lượng mưa tháng xấp xỉ so với TBNN.

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo mưa (mm)
				TBNN	2019	2018	2017	2016	
1	Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	1865,20	+ 20,9	+ 1,9	+ 44	- 1,8	+ 22,3	134,89
2	Vũng Tàu		1374,60	- 4,7	+ 33,7	- 11	- 18,3	+ 3,2	150,99
3	Xuyên Mộc		1301,20	- 13,1	- 20,3	+ 30,6	- 31,8	- 17,8	172,73
4	Bình Long	Bình Phước	2085	+ 3,1	+ 18,9	+ 33,5	- 18,8	- 12,8	356,21
5	Bù Đăng		2156	- 17,0	- 24,6	- 31,2	- 29,9	- 15,6	447,11
6	Bù Đốp		1907,2	- 23,4	- 3,2	+ 43,0	+ 11,7	+ 2,5	356,03
7	Đồng Xoài		1929,3	- 22,3	- 45,3	- 18,8	- 24,8	- 18,8	233,61
8	Lộc Ninh		1453,8	- 27,0	- 27,7	- 28,7	- 58,8	- 13,4	167,16
9	Phước Long		2399,1	- 8,8	- 11,6	- 9,0	- 25,9	+ 11,3	119,66
10	Biên Hòa	Đồng Nai	1639,8	- 9,4	- 15,6	- 9,2	- 29,3	- 27,0	335,39
11	Long Thành		1852,6	- 1,3	+ 7,9	+ 44,1	- 3,3	- 7,3	193,43
12	Tà Lài		2455,3	-4,70	+ 12,8	+ 19,6	- 10,3	- 0,1	238,76
13	Trị An		1481,8	- 26,2	- 26,4	- 7,3	- 20,9	- 24,4	262,65
14	Túc Trưng		1932,2	-6,06	- 18,6	+ 52	+ 6,6	- 12,0	209,69
15	Xuân Lộc		1563,1	-23,53	+ 38,3	- 26,3	- 30,2	- 25,7	207,32
16	Nhà Bè	TP.HCM	1727,3	+ 12,6	+ 35	- 1,1	- 8,4	- 10,1	200,10
17	Tân Sơn Hòa		2045,5	+ 7,0	+ 27	- 12,8	- 23,2	- 6,1	269,54
18	Cần Đăng	Tây Ninh	1407,7	- 21,7	+ 7,7	- 18,2	- 37,8	- 33,9	313,99
19	Dầu Tiếng		2600,2	+ 41,1	- 12,3	+ 23,6	+ 15,4	+ 21,7	320,86
20	Đồng Ban		1513,4	- 11,8	- 12,0	+ 5,1	- 24,9	- 25,3	148,88
21	Gò Dầu		1334,2	- 17,1	- 31,9	- 21,0	- 27,8	- 23,7	156,35
22	Tây Ninh		1397	- 26,2	- 17,7	- 21,4	- 31,6	- 40,0	127,49
23	Bến Cát		1566	- 7,4	- 25,4	- 28,3	- 33,1	- 9,0	188,04
24	Sờ Sao	Bình Dương	1970,2	+ 3,6	- 31,1	- 12,2	- 13,6	- 19,8	268,69
25	Phước Hòa		1436,5	- 26,5	- 13,6	- 3,2	- 36,7	- 28,3	345,37
	Trung bình		1775,8	-8,4	-6,2	1,4	-20,3	-12,4	237,0

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi ngày 30/11/2020 đạt từ 78 ÷ 93% DTTK, **trung bình tăng khoảng 4,2% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng dung tích hiện tại đạt 82,0% (xấp xỉ so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với năm 2019 là 15,57%, cao hơn cùng kỳ năm 2018 là 6,0%, cao hơn năm 2017 là 2,2%, thấp hơn năm 2016 là 5,2%.

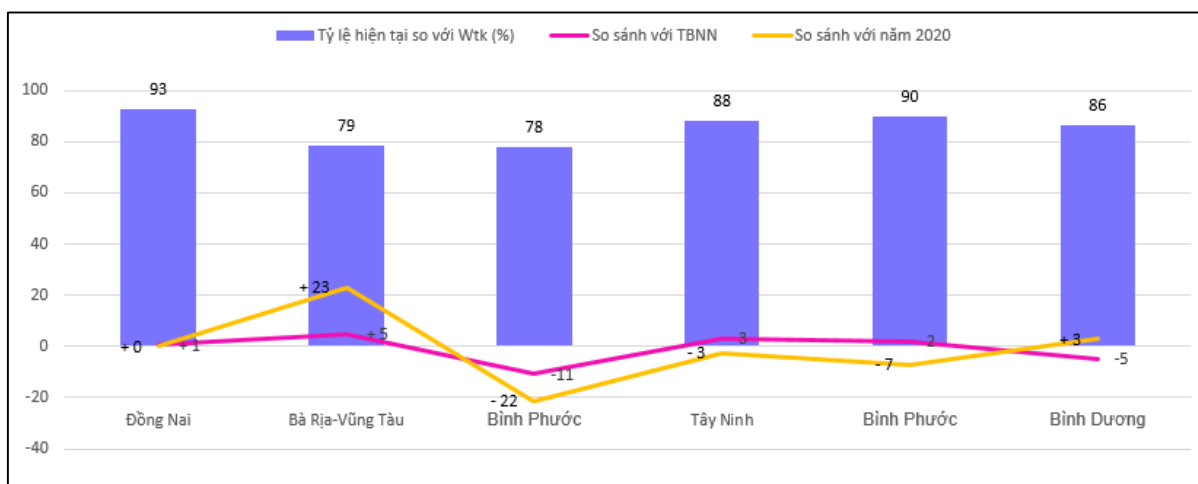
2. Lưu vực sông Sài Gòn: Tổng dung tích hiện tại đạt 88,2% DTTK (tăng 7,0% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn 3% so với các năm 2018-2019, thấp hơn năm 2017 là 5,14%, thấp hơn năm 2016 là 14,6%.

3. Lưu vực sông Bé: Tổng dung tích hiện tại đạt 77,86% (giảm 8,46% so với tháng trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn năm 2019 là 21,6%, thấp hơn năm 2018 là 7,2%, thấp hơn so với năm 2017 là 16,0%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tỉnh	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%)	Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo cuối vụ (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại		TBNN	2019	2018	2017	2016	
Tổng/TB			2220,53	1912,37	86,12	- 2,0	- 0,9	- 1,3	- 6,4	- 4,7	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	91,79	85,05	92,66	+ 0,5	+ 0,0	+ 2,8	- 3,5	+ 1,9	- 66,8
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		284,16	223,13	78,52	+ 5,0	+22,9	+ 7,3	+ 4,6	- 7,7	- 68,8
3	Bình Phước	Bé	224,34	174,69	77,87	- 10,9	- 21,6	- 7,2	- 16,0	- 7,6	+25,1
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1603,47	1414,70	88,23	+ 3,0	- 2,7	- 2,9	- 5,1	- 14,8	- 56,5
5	Bình Phước		8,78	7,90	89,95	+ 2,0	- 7,0	- 1,7	- 9,2	+ 5,8	- 33,6
6	Bình Dương		7,99	6,90	86,36	- 5,0	+ 2,8	- 5,7	- 9,1	- 5,7	- 38,6



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng khoảng **90.301 ha** (28.775 ha lúa, 60.652 ha các loại rau màu, cây hàng năm, cây lâu năm, 894 ha thủy sản). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, nguy cơ hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra tại các vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu): Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 11.307 ha (lúa 7.137 ha, Rau màu 1.218 ha, cây lâu năm 2.532 ha và thủy sản 420 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương):

Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 76.707 ha (lúa 20.998 ha, rau màu các loại 25.993 ha, cây lâu năm 29.269 ha và thủy sản 447 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước): Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.287 ha ha (lúa 620 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.545 ha và thủy sản 27 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả kế hoạch sử dụng nước và chi tiết khả năng cấp nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)	Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo đến cuối vụ
						Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Tổng cộng			1912,37	85.551	1065,28	100	85.551	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	85,05	1.543	36,88	100	1.543	Đủ nước
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		223,13	6.213	84,99	100	6.213	Đủ nước
3	Bình Phước	Bé	174,69	2.158	198,95	100	2.158	Đủ nước
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1414,70	74.983	734,98	100	74.983	Đủ nước
5	Bình Phước		7,90	527	5,24	100	527	Đủ nước
6	Bình Dương		6,90	127	4,24	100	127	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ từ tháng 1/2020 và mưa dự báo đến hết vụ nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn nhiều so với TBNN. Khuyến cáo người dân có kế hoạch sử dụng nguồn nước tại chỗ hợp lý, sử dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước, nạo vét, khơi thông dòng chảy sông, suối nhằm tận dụng triệt để nguồn nước mặt trữ vào ao, bầu; hỗ trợ khuyến khích xây dựng bể chứa nước hộ gia đình, đào ao trữ nước ở những vùng khô hạn. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

Trạm	Tỉnh/T P	Vùng, huyện	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
Dầu Tiếng	Tây Ninh	Tân Hà – Tân Châu	2.921	132.676	1.887	505	Rủi ro hạn thấp
		Thanh Đức – Gò Dầu					
		Cầu Khởi – Dương Minh Châu					
		Gia Lộc – Trảng Bàng					
Tây Ninh		Thanh Bắc – Tân Biên	1.524	-	915	174	Rủi ro hạn thấp
Đồng Xoài		Đồng Tâm – Đồng Phú	2.163	-	896	325	Rủi ro hạn thấp
		Minh Hưng – Chơn Thành					
Phước Long	Bình Phước	Đăk Nhau – Bù Đăng	2.519	8.409	1.132	340	Rủi ro hạn thấp
		Đăk Ô – Bù Gia Mập					
		Sơn Giang – Phước Long					
		Long Hà – Phú Riềng					
		Đakia – Bù Đốp					
Long Thành		Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	2.046	-	1.979	386	Rủi ro hạn thấp
Tà Lài	Đồng Nai	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	2.694	7.281	1.166	279	Rủi ro hạn thấp
		Phú Xuân – Tân Phú					
Trị An		Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	1.744	-	1.229	413	Rủi ro hạn thấp
Túc Trưng		Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	2.142	30.942	1.299	413	Rủi ro hạn thấp

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Đông Xuân 2020-2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ **khoảng 90.300 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế. **Một số hồ có nguy cơ thiếu nước gồm: Hồ Gia Ui, hồ Suối Tre (tỉnh Đồng Nai), hồ Bù Nâu, hồ Tà Thiết (tỉnh Bình Phước).** Cần sử dụng nước tiết kiệm và phân phối hợp lý để bảo đảm đủ cung cấp cho vụ Đông Xuân 2020-2021 và cả những vụ sau.

Tuy nhiên, khu vực đang giai đoạn chuyển tiếp mùa mưa sang đầu mùa khô 2020-2021. Đề bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2020- 2021, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Tranh thủ bơm, tát, trữ nước dự trữ khi có điều kiện về nguồn nước. **(2)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; **(3)** Duy tu, sửa chữa công trình phục vụ phòng, chống hạn mặn. Nạo vét một số trục kênh chính, ưu tiên đầu tư nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần, tháng, vụ mùa tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/5/2021./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

VIỆN TRƯỞNG